

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	10

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 4103005338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu, ngày 29 tháng 9 năm 2006, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18, ngày 23 tháng 5 năm 2016	
Hội đồng Quản trị	Ông Phùng Tuấn Hà Bà Lê Thị Chiến Ông Vũ Tiến Dương Bà Phạm Thị Hồng Điệp Bà Vũ Việt Anh Ông Kim Kang Ho	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 6 năm 2020) Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 3 tháng 1 năm 2020)
Ban Kiểm toán Nội bộ	Bà Nguyễn Quỳnh Như Lê Minh Kha Trần Công Luận Ông Hoàng Đăng Ánh	Trưởng ban (bổ nhiệm từ ngày 1 tháng 1 năm 2020) Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 9 tháng 5 năm 2020) Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 20 tháng 6 năm 2020) Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 5 tháng 1 năm 2020)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Vũ Tiến Dương Ông Hồ Minh Việt Bà Phạm Thị Hồng Điệp Ông Huỳnh Văn Ngân Ông Đào Văn Đại	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 1 tháng 1 năm 2020) Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 1 tháng 1 năm 2020)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Phùng Tuấn Hà	Chủ tịch
Trụ sở chính	Lầu 6, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị (“Chủ tịch HĐQT”) của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Công ty mẹ”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là “Tổng Công ty”) thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Chủ tịch HĐQT được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Chủ tịch HĐQT chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chủ tịch HĐQT cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 65. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2020



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Công ty mẹ”) và các công ty con (gọi chung là “Tổng Công ty”) được lập ngày 29 tháng 7 năm 2020, và được Chủ tịch Hội đồng Quản trị (“Chủ tịch HĐQT”) phê chuẩn vào ngày 28 tháng 8 năm 2020. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 65.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT

Chủ tịch HĐQT chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo là không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Thị Thanh Trúc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3047-2019-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM9834
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.768.074.775.297	3.715.299.217.677
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	489.265.820.226	816.407.457.540
111	Tiền		322.306.738.100	435.089.509.540
112	Các khoản tương đương tiền		166.959.082.126	381.317.948.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		113.332.910.377	99.200.576.454
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	66.800.000.000	186.138
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(152.538)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	46.532.910.377	99.200.542.854
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.937.342.119.638	1.451.095.996.327
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.718.254.898.592	1.335.173.232.707
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	176.834.604.438	164.176.048.240
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	941.130.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	277.006.965.447	162.552.004.257
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(234.754.348.839)	(211.746.418.877)
140	Hàng tồn kho	9	1.930.845.652.119	1.121.577.450.141
141	Hàng tồn kho		1.950.589.358.066	1.144.702.735.496
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(19.743.705.947)	(23.125.285.355)
150	Tài sản ngắn hạn khác		297.288.272.937	227.017.737.215
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		8.490.672.273	8.580.003.423
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	10(a)	285.050.878.671	215.797.255.034
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	10(a)	3.746.721.993	2.640.478.758

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.262.928.826.396	1.251.035.283.681
210	Các khoản phải thu dài hạn		29.944.328.007	31.380.277.552
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	29.944.328.007	31.380.277.552
220	Tài sản cố định		196.064.492.065	202.067.818.570
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	86.428.495.729	91.889.465.194
222	Nguyên giá		340.663.791.734	345.040.412.003
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(254.235.296.005)	(253.150.946.809)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	109.635.996.336	110.178.353.376
228	Nguyên giá		117.811.692.179	117.766.092.179
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(8.175.695.843)	(7.587.738.803)
230	Bất động sản đầu tư	12	693.626.831.156	713.804.121.841
231	Nguyên giá		852.074.158.578	852.074.158.578
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(158.447.327.422)	(138.270.036.737)
240	Tài sản dở dang dài hạn		38.316.282.184	39.476.191.275
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	38.316.282.184	39.476.191.275
250	Đầu tư tài chính dài hạn		49.223.314.078	42.427.175.256
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(c)	39.667.323.010	31.039.870.918
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(d)	30.006.800.000	30.006.800.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(d)	(23.520.883.932)	(22.640.229.299)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	3.070.075.000	4.020.733.637
260	Tài sản dài hạn khác		255.753.578.906	221.879.699.187
261	Chi phí trả trước dài hạn	14	245.806.092.656	211.167.021.687
269	Lợi thế thương mại	16	9.947.486.250	10.712.677.500
270	TỔNG TÀI SẢN		6.031.003.601.693	4.966.334.501.358

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		4.418.943.164.804	3.326.016.900.969
310	Nợ ngắn hạn		4.129.924.632.950	3.005.641.724.631
311	Phải trả người bán ngắn hạn	17	1.893.493.456.819	1.305.855.552.459
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	135.526.784.543	85.920.901.592
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10(b)	40.884.777.875	30.365.478.424
314	Phải trả người lao động		91.144.624.065	109.761.766.691
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	19	30.803.973.587	19.324.122.334
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20(a)	28.493.619.868	27.992.142.804
319	Phải trả ngắn hạn khác	21(a)	227.037.941.897	121.096.238.181
320	Vay ngắn hạn	22(a)	1.648.959.711.652	1.270.668.669.493
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		600.000.000	600.000.000
322	Quý khen thưởng, phúc lợi	23	32.979.742.644	34.056.852.653
330	Nợ dài hạn		289.018.531.854	320.375.176.338
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20(b)	6.818.181.851	20.454.545.483
337	Phải trả dài hạn khác	21(b)	46.156.666.382	41.855.134.218
338	Vay dài hạn	22(b)	232.743.683.621	254.765.496.637
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	15	3.300.000.000	3.300.000.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.612.060.436.889	1.640.317.600.389
410	Vốn chủ sở hữu		1.612.060.436.889	1.640.317.600.389
411	Vốn góp của chủ sở hữu	24, 25	866.001.240.000	866.001.240.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		866.001.240.000	866.001.240.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	25	120.857.484.467	133.918.052.614
414	Vốn khác của chủ sở hữu	25	131.776.000.000	131.776.000.000
415	Cổ phiếu quỹ	25	(28.787.065.087)	(50.118.432.974)
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	25	-	-
418	Quỹ đầu tư phát triển	25	272.167.291.300	272.167.291.300
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	25	119.231.043.598	157.945.411.873
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		68.536.753.333	43.234.500.487
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		50.694.290.265	114.710.911.386
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25, 26	130.814.442.611	128.628.037.576
440	TỔNG NGUỒN VỐN		6.031.003.601.693	4.966.334.501.358


Phạm Thị Ninh
Người lập


Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng


Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT
Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	82.715.885.979	100.585.112.110
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TCSĐ"), bất động sản đầu tư và phân bổ lợi thế thương mại	32.947.020.044	32.246.111.750
03	Các khoản dự phòng	20.506.852.649	1.410.575.785
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	358.973.288	720.561.114
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(12.936.170.098)	(13.596.231.915)
06	Chi phí lãi vay	34.328.325.284	34.108.684.682
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	157.920.887.146	155.474.813.526
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(523.317.509.938)	317.974.303.773
10	Tăng hàng tồn kho	(805.886.622.570)	(56.494.943.249)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	667.075.856.747	(314.564.633.091)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(34.549.739.819)	(1.426.476.043)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh	(66.799.813.862)	-
14	Tiền lãi vay đã trả	(34.885.652.879)	(37.123.861.206)
15	Thuế TNDN đã nộp	(28.535.503.386)	(28.295.622.922)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(5.664.735.970)	(5.498.884.150)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(674.642.834.531)	30.044.696.638
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(4.129.387.182)	(2.184.236.364)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	2.242.727.273	474.090.909
23	Tiền chi đầu tư tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	(2.889.000.000)	(1.493.785.850)
24	Tiền thu hồi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	-	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(9.000.000.000)	(14.711.921.243)
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức được chia	11.869.446.988	15.586.721.254
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.906.212.921)	(2.329.131.294)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ	17.260.387.300	3.400.000.000
32	Mua lại cổ phiếu đã phát hành	(12.243.936.808)	-
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	3.078.656.411.152	2.651.508.337.052
34	Tiền thu chi trả nợ gốc vay	(2.722.387.182.009)	(3.077.679.255.132)
36	Tiền chi trả cổ tức cho chủ sở hữu	(11.878.269.497)	(111.810.580.686)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	349.407.410.138	(534.581.498.766)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(327.141.637.314)	(506.865.933.422)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	816.407.457.540
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	489.265.820.226
			531.453.830.974

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 39.


Phạm Thị Ninh
Người lập


Nguyễn Thị Thanh
Kê toán trưởng


Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT
Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Công ty mẹ”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006; và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 18, ngày 23 tháng 5 năm 2016. Công ty mẹ được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty nhà nước, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Tập đoàn” hay “PVN”).

Cổ phiếu của Công ty mẹ đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 12 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PET, theo Quyết định số 94/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 13 tháng 8 năm 2007.

Cổ đông của Công ty mẹ là các công ty, các cá nhân đang hoạt động kinh doanh và làm việc tại Việt Nam. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 24.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty mẹ là cung cấp dịch vụ và thương mại hàng hóa.

Hoạt động chính của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là “Tổng Công ty”) bao gồm:

- Kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi;
- Mua bán trang thiết bị văn phòng, thiết bị nghe nhìn;
- Cung cấp dịch vụ hỗ trợ và quản lý, dịch vụ hỗ trợ nhân sự;
- Cho thuê kho, nhà xưởng, mặt bằng, văn phòng;
- Phát triển, kinh doanh và quản lý bất động sản;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và các hóa chất sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị;
- Mua bán thiết bị viễn thông;
- Cung cấp vật tư, thiết bị chuyên ngành dầu khí;
- Vận tải và xếp dỡ cấu kiện siêu trường siêu trọng;
- Kinh doanh dịch vụ, sản phẩm sinh hoạt đời sống cho các hoạt động của ngành dầu khí;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu LPG, chiết nạp ga;
- Phát triển và kinh doanh bất động sản; và
- Quản lý bất động sản (tòa nhà, khách sạn, các công trình nhà ở).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty có 2.686 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.520 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty mẹ có 11 công ty con sở hữu trực tiếp, 4 công ty con sở hữu gián tiếp, 2 công ty liên kết trực tiếp, và 2 công ty liên kết gián tiếp. Ngoài ra, Công ty mẹ có 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Chi tiết được trình bày ở trang tiếp theo.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Địa điểm (Tỉnh/Thành phố)	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính	30.06.2020		31.12.2019	
			Quyền biểu quyết %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Quyền sở hữu %
I - Công ty con trực tiếp						
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("PSD")	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối thiết bị điện tử viễn thông	80,04	80,04	80,04	80,04
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển ("POTS")	Thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ	60	60	60	60
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu ("PSV")	Vũng Tàu	Cung cấp dịch vụ	70	70	70	70
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung ("PSMT")	Quảng Ngãi	Thương mại, dịch vụ	99,79	99,79	99,79	99,79
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí ("PSA")	Hà Nội	Quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà	71,46	71,46	71,46	71,46
Công ty TNHH Petrosetco - SSG ("PSSSG") (i)	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	51	21,46	51	21,46
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh ("Smartcom")	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi, phần mềm	55	55	55	55
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí ("PSR")	Thành phố Hồ Chí Minh	Bán lẻ điện thoại	75	72,75	75	72,75
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam ("PSL") (ii)	Thành phố Hồ Chí Minh	Hỗ trợ vận tải	67	44	67	44
Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí ("PHTD")	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi	51	51	51	51
Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("PSG") (iii)	Thành phố Hồ Chí Minh	Ngưng hoạt động và đang chờ giải thể	100	100	100	100

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Địa điểm (Tỉnh/Thành phố)	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính	30.06.2020		31.12.2019	
			Quyền biểu quyết %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Quyền sở hữu %
II - Công ty con gián tiếp						
Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh ("Bình Minh")	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện gia dụng	51	40,81	51	40,81
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Nha Trang ("Nha Trang PST")	Nha Trang	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	100	99,79	100	99,79
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Cầu kiện Siêu trường Siêu trọng Petrosetco - Ale ("Petrosetco - Ale")	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải và xếp dỡ cầu kiện siêu trường siêu trọng	51	22,44	51	22,44
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Công Nghệ Xanh ("Công Nghệ Xanh") (iv)	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh sản phẩm thiết bị vật tư y tế	50	40,02	50	40,02
III – Công ty liên kết trực tiếp						
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	Bà Rịa - Vũng Tàu	Dịch vụ cho thuê văn phòng	24	24	24	24
Công ty TNHH Nghi dưỡng Quốc tế Vịnh Hóa Emerald Bay (v)	Phú Yên	Dịch vụ nghỉ dưỡng	20	20	20	20
IV – Công ty liên kết gián tiếp						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom (vi)	Hà Nội	Kinh doanh thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, chuyên giao công nghệ, giao nhận hàng hóa	20	16	20	16
Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Năng lượng Petro (vii)	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất điện	45	27	-	-
V – Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc						
Công ty Phân phối Nguyên liệu Công nghiệp Dầu khí ("PIMD")	Thành phố Hồ Chí Minh	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	100	100	100	100

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, mặc dù tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại PSSSG chỉ là 21,46%, Tổng Công ty vẫn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của PSSSG thông qua 51% đại diện trong Hội đồng Quản trị của PSSSG. Do đó, Tổng Công ty kiểm soát PSSSG và PSSSG vẫn được trình bày và phân loại là công ty con của Tổng Công ty cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính.
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, mặc dù tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại PSL chỉ là 44%, Tổng Công ty vẫn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của PSL thông qua 2/3 đại diện trong Hội đồng Quản trị của PSL. Do đó, Tổng Công ty kiểm soát PSL và PSL vẫn được trình bày và phân loại là công ty con của Tổng Công ty cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính.
- (iii) Hiện tại, PSG đang trong quá trình quyết toán với cơ quan thuế để hoàn thiện các thủ tục cho việc giải thể doanh nghiệp. Trong giai đoạn từ năm 2013 đến nay, PSG không phát sinh hoạt động sản xuất kinh doanh nào.
- (iv) Theo Nghị quyết Số 09/NQ-PSD-HĐQT ngày 8 tháng 5 năm 2019, PSD, một công ty con, đã chấp thuận mua cổ phần phát hành mới của Công Nghệ Xanh, với tổng vốn góp là 10 tỷ Đồng chiếm 50% vốn cổ phần của Công Nghệ Xanh, tương ứng với 40,02% quyền sở hữu của Công ty mẹ tại Công Nghệ Xanh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, mặc dù tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công Nghệ Xanh chỉ là 40,02%, Tổng Công ty vẫn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công Nghệ Xanh thông qua 2/3 đại diện trong Hội đồng Quản trị của Công Nghệ Xanh. Do đó, Tổng Công ty kiểm soát Công Nghệ Xanh và Công Nghệ Xanh vẫn được trình bày và phân loại là công ty con của Tổng Công ty cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính.
- (v) Theo Nghị quyết Số 22/DVTHDK-QĐ ngày 9 tháng 7 năm 2018, Tổng Công ty đã chấp thuận góp vốn để thành lập Công ty TNHH Nghỉ dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay với tổng vốn góp là 111,2 tỷ Đồng chiếm 20% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty đã góp 16 tỷ Đồng.
- (vi) Vietecom đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể.
- (vii) Theo Chủ trương số 125A/DVTHDK-KHĐT ngày 12 tháng 6 năm 2020, POTS, một công ty con, đã tham gia góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Năng lượng Petro (“Petro”) với tổng số vốn đầu tư là 9 tỷ Đồng, chiếm 45% vốn điều lệ của Petro, tương ứng với 27% quyền sở hữu của Công ty mẹ tại Petro.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu được sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, hàng hóa, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính và/hoặc thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Phương pháp kế toán mua được Tổng Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh trong nội bộ các công ty thành viên được loại trừ khi hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng Công ty áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tổng Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tổng Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tổng Công ty được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong các công ty liên kết, Tổng Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng Công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tổng Công ty trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm. Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tổng Công ty không phân bổ khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tổng Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ/năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ/năm phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đến hạn thu hồi.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho bao gồm hàng hóa bất động sản được xây dựng với mục đích để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tổng Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá; hàng hóa; và các loại hàng tồn kho khác.

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng hóa bất động sản bao gồm giá đất và các chi phí xây dựng sở hạ tầng, chi phí trực tiếp, và chi phí chung. Giá gốc của các loại hàng tồn kho khác bao gồm chi phí trực tiếp và chi phí chung khác có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc được xác định trên cơ sở thực tế đích danh đối với hạt nhựa, bình quân gia quyền đối với các loại hàng tồn kho khác. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ/năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ/năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ/năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Các khoản đầu tư****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ/năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ/năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ/năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ/năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ/năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy mà Tổng Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Chủ tịch HĐQT đã dự đoán từ khi đầu tư. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ/năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ/năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ/năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 TSCĐ (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá TSCĐ trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2% - 20%
Máy móc thiết bị	7% - 33%
Phương tiện vận tải	10% - 33%
Thiết bị quản lý	10% - 33%
Phần mềm	12,5% - 33%

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, quyền sử dụng đất có thời hạn, và tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước và trong năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó:

- Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao;
- Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 1 tháng 8 năm 2019, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 24 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; và
- Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước và trong năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013; và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của TSCĐ thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ/năm.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2% - 33%
------------------------	----------

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, và chủ yếu bao gồm khoản trả trước tiền mua vỏ bình ga; chi phí thuê văn phòng; công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng.

Trong đó, khoản trả trước tiền mua vỏ bình ga được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm phù hợp với quy định tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính – “*Hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai*”.

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Nợ phải trả (tiếp theo)**

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày tới hạn thanh toán.

2.16 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày tới hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ/năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ/năm báo cáo.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả lập ở cuối kỳ/năm kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ/năm.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ/năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.20 Vốn chủ sở hữu**(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(b) Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

(c) Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

(d) Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mẹ phát hành và được mua lại bởi chính Công ty mẹ, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

(e) LNST chưa phân phối

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.21 Phân chia lợi nhuận thuần sau thuế TNDN

LNST có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ/năm kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tổng Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tổng Công ty thì Tổng Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

(c) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(d) Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê.

(e) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(f) Thu nhập từ cổ tức/ lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

(g) Thu nhập từ ký cược, ký quỹ vỏ bình ga

Thu nhập từ ký cược, ký quỹ vỏ bình ga được phân bổ từ số tiền ký cược, ký quỹ giá trị vỏ bình ga đã nhận từ khách hàng theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm, tương ứng với cách thức phân bổ chi phí vỏ bình ga (Thuyết minh 2.14), theo hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai*”.

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, và chiết khấu thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói, và chi phí vận chuyển.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng; công cụ, dụng cụ; khấu hao TSCĐ dùng cho hoạt động quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và các chi phí khác.

2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm, hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm, hàng hóa hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

2.31 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Chủ tịch HĐQT phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và được Chủ tịch HĐQT đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.06.2020	31.12.2019
	VND	VND
Tiền mặt	14.886.862.394	9.700.810.391
Tiền gửi ngân hàng (*)	307.419.875.706	425.388.699.149
Các khoản tương đương tiền (**)	166.959.082.126	381.317.948.000
	<u>489.265.820.226</u>	<u>816.407.457.540</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, bao gồm trong tiền gửi ngân hàng là khoản tiền 1 tỷ Đồng do PSA chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Công ty mẹ từ nguồn tài sản của Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Thương mại Dầu khí Hà Nội sau khi công ty này giải thể. Hiện tại, Tổng Công ty đang làm việc với các bên liên quan để xác định quyền và nghĩa vụ của khoản tiền này.

(**) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất bình quân từ 4,25% đến 4,95%/năm (***) (năm 2019: 4,3% đến 5,5%/năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30.06.2020			
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Vốn góp vào Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên An Lạc Nhơn Trạch (“An Lạc Nhơn Trạch”) ^(*)	66.800.000.000	66.800.000.000	(**)	-
	31.12.2019			
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu niêm yết	186.138	186.138	(**)	-

(*) Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên An Lạc Nhơn Trạch (“An Lạc Nhơn Trạch”) được thành lập ngày 8 tháng 4 năm 2013 tại tỉnh Đồng Nai. Hoạt động chính là cung cấp dịch vụ đóng gói các sản phẩm từ giấy. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty đã mua 100% lợi ích vốn chủ sở hữu của An Lạc Nhơn Trạch với tổng giá phí là 66.800.000.000 Đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ của công ty này. Theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 07/BB-PSD-HĐQT ngày 20 tháng 5 năm 2020 và quyết định của Chủ tịch HĐQT tại ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty mua An Lạc Nhơn Trạch với mục đích bán lại trong vòng 12 tháng kể từ ngày hoàn tất việc chuyển nhượng. Vì vậy, việc Tổng Công ty mua lại An Lạc Nhơn Trạch không hình thành nên công ty con và hợp nhất kinh doanh.

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.06.2020		31.12.2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	46.532.910.377	46.532.910.377	99.200.542.854	99.200.542.854
Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (**)	3.070.075.000	3.070.075.000	4.020.733.637	4.020.733.637

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

- (*) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện giá trị các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất bình quân từ 4,3% - 7,5%/năm (năm 2019: 5,3% - 8,4%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, bao gồm trong tiền gửi có kỳ hạn là khoản tiền gửi có trị giá 10 tỷ Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh 22).

- (**) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện giá trị các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất bình quân từ 6,3% - 7,3%/năm (năm 2019: 6,7% - 7,0%/năm).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết của đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

	30.06.2020			31.12.2019			
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	14.359.957.249	14.667.323.010	(*)	-	14.359.957.249	(*)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom	853.268.080	-	(*)	-	853.268.080	(*)	-
Công ty TNHH Nghi dưỡng Quốc tế Vĩnh Hòa Emerald Bay	16.000.000.000	16.000.000.000	(*)	-	16.000.000.000	(*)	-
Công ty cổ phần dịch vụ môi trường và năng lượng Petro	9.000.000.000	9.000.000.000	(*)	-	-	(*)	-
	<u>40.213.225.329</u>	<u>39.667.323.010</u>		<u>-</u>	<u>31.213.225.329</u>		<u>-</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường.

Biến động của đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.06.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	31.039.870.918	15.474.289.268
Đầu tư thêm	9.000.000.000	16.000.000.000
Lỗ trong công ty liên kết	(372.547.908)	(434.418.350)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>39.667.323.010</u>	<u>31.039.870.918</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Đầu tư vào đơn vị khác

Chi tiết của đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày như sau:

	30.06.2020		31.12.2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Đầu khí Miền Trung	2.000.000.000	(**)	2.000.000.000	(**)
Công ty TNHH Coolpad Việt Nam	20.160.000.000	(**)	20.160.000.000	(**)
Công ty Cổ phần Khí Công nghiệp Đầu khí Việt Hàn	7.846.800.000	(**)	7.846.800.000	(**)
	<u>30.006.800.000</u>	<u>(23.520.883.932)</u>	<u>30.006.800.000</u>	<u>(22.640.229.299)</u>

(*) Biến động của dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.06.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019
Số dư đầu kỳ/năm	22.640.229.299	22.160.000.000
Tăng dự phòng	880.654.633	480.229.299
Số dư cuối kỳ/năm	<u>23.520.883.932</u>	<u>22.640.229.299</u>

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba		
<i>Công ty TNHH Một Thành viên</i>		
<i>Phương Nam Miền Tây</i>	132.196.865.000	39.569.702.000
<i>Công ty TNHH Kỹ thuật Icool (*)</i>	73.657.133.467	73.657.133.467
<i>Công ty TNHH Coolpad Việt Nam (*)</i>	42.965.708.261	42.965.708.261
<i>Công ty Cổ phần Thế giới Di động</i>	86.049.179.836	141.155.766.676
<i>Khác</i>	1.168.751.425.168	895.794.087.535
	<u>1.503.620.311.732</u>	<u>1.193.142.397.939</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 40(b))	214.634.586.860	142.030.834.768
	<u>1.718.254.898.592</u>	<u>1.335.173.232.707</u>

(*) Trong năm 2019, một công ty con của Tổng Công ty đã tiến hành các thủ tục cần thiết để kiện các đối tác liên quan đến khoản phải thu ngắn hạn của Công ty TNHH Kỹ thuật Icool và Công ty TNHH Coolpad Việt Nam. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, công ty con này vẫn đang hoàn thiện các hồ sơ pháp lý theo yêu cầu của vụ việc này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư của các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán, đã được rà soát trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba		
<i>Global Consulting and Mechanical</i>		
<i>Services LLC (*)</i>	122.953.210.533	127.977.681.191
<i>Khác</i>	53.881.393.905	36.198.367.049
	<u>176.834.604.438</u>	<u>164.176.048.240</u>

(*) Trong năm 2017, POTS, một công ty con của Tổng Công ty, ký hợp đồng thực hiện dịch vụ cho khách hàng, nhận khoản người mua trả trước là 232 tỷ Đồng, và đồng thời trả trước cho người bán số tiền là 201 tỷ Đồng để thực hiện hợp đồng dịch vụ này. Dịch vụ sẽ được thực hiện từ ngày ký hợp đồng đến năm 2022. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, khoản trả trước cho người bán ngắn hạn thể hiện giá trị còn được cán trừ trong 12 tháng tới.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.06.2020	31.12.2019
	VND	VND
Khoản hỗ trợ phải thu từ nhà cung cấp	65.244.882.023	47.176.226.191
Phải thu lãi tiền gửi	668.910.958	1.062.888.302
Phải thu khác từ nhà cung cấp	18.759.779.965	58.507.945.214
Phải thu từ bảo lãnh thanh toán (*)	80.000.000.000	-
Ký quỹ, ký cược	44.703.667.672	262.098.949
Khác (**)	67.629.724.829	55.542.845.601
	<u>277.006.965.447</u>	<u>162.552.004.257</u>

(*) Phải thu từ bảo lãnh thanh toán thể hiện giá trị khoản bảo lãnh thanh toán thực hiện tại một ngân hàng thương mại theo các điều khoản của Thư tín dụng không hủy ngang giữa Tổng Công ty với một đối tác kinh doanh chiến lược cho việc phân phối các sản phẩm và phụ kiện của nhãn hiệu của đối tác này.

(**) Bao gồm trong số dư này là 11.689.195.735 Đồng liên quan đến phải thu quyền sử dụng đất tại số 274, Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Quyền sử dụng đất này đang được thế chấp cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh 22).

(b) Dài hạn

	30.06.2020	31.12.2019
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược (*)	29.367.191.691	29.647.597.006
Khác	577.136.316	1.732.680.546
	<u>29.944.328.007</u>	<u>31.380.277.552</u>

(*) Ký quỹ, ký cược chủ yếu thể hiện khoản tiền ký quỹ cho một dự án đầu tư được thực hiện tại Tỉnh Phú Yên mà Chủ tịch HĐQT đánh giá thời gian dự kiến thực hiện đầu tư là trên 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư của các khoản phải thu khác đã quá hạn thanh toán, đã được rà soát trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30.06.2020			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	<u>333.508.436.215</u>	<u>98.754.087.376</u>	<u>(234.754.348.839)</u>	Trên 6 tháng
	31.12.2019			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	<u>260.510.116.941</u>	<u>51.762.030.633</u>	<u>(211.746.418.877)</u>	Trên 6 tháng

9 HÀNG TỒN KHO

	30.06.2020		31.12.2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa bất động sản	3.111.210.072	-	3.111.210.072	-
Hàng đang đi đường	48.937.989.052	-	47.250.746.363	-
Nguyên vật liệu	1.068.107.693	-	4.960.325.176	-
Công cụ, dụng cụ	2.004.761.188	-	2.922.569.926	-
Hàng hóa	1.839.962.518.071	(19.743.705.947)	1.006.017.927.506	(23.125.285.355)
Hàng gửi đi bán	55.504.771.990	-	80.439.956.453	-
	<u>1.950.589.358.066</u>	<u>(19.743.705.947)</u>	<u>1.144.702.735.496</u>	<u>(23.125.285.355)</u>

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho thể hiện giá trị dự phòng liên quan đến giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng hóa. Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.06.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	23.125.285.355	28.320.748.915
Tăng dự phòng (Thuyết minh 31)	-	913.771.402
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 31)	(3.381.579.408)	(6.109.234.962)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>19.743.705.947</u>	<u>23.125.285.355</u>

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(a) Phải thu

	30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
Thuế GTGT được khấu trừ	285.050.878.671	215.797.255.034
Thuế TNDN nộp thừa	1.030.355.689	827.221.764
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	453.824.853	661.654.700
Khác	2.262.541.451	1.151.602.294
	<u>288.797.600.664</u>	<u>218.437.733.792</u>

(b) Phải nộp

	30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
Thuế GTGT	26.932.600.641	7.788.853.223
Thuế TNDN	10.798.668.083	14.166.165.851
Thuế thu nhập cá nhân	2.742.539.589	7.967.486.758
Khác	410.969.562	442.972.592
	<u>40.884.777.875</u>	<u>30.365.478.424</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Tình hình biến động của thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Số phải thu/ phải nộp trong năm VND	Số đã được hoàn/ đã nộp trong năm VND	Số đã cân trừ trong năm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 30.06.2020 VND
(a) Phải thu						
Thuế GTGT được khấu trừ (*)	215.797.255.034	698.196.328.436	(1.767.401.955)	(627.102.840.010)	(72.462.834)	285.050.878.671
Thuế TNDN nộp thừa	827.221.764	-	-	(400.966.552)	604.100.477	1.030.355.689
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	661.654.700	-	-	(661.654.700)	453.824.853	453.824.853
Khác	1.151.602.294	-	-	(1.151.602.294)	2.262.541.451	2.262.541.451
	<u>218.437.733.792</u>	<u>698.196.328.436</u>	<u>(1.767.401.955)</u>	<u>(629.317.063.556)</u>	<u>3.248.003.947</u>	<u>288.797.600.664</u>
(b) Phải nộp						
Thuế TNDN	14.166.165.851	22.772.382.709	(28.535.503.386)	(400.966.552)	604.100.477	10.798.668.083
Thuế thu nhập cá nhân	7.967.486.758	19.107.861.889	(24.124.979.211)	(661.654.700)	453.824.853	2.742.539.589
Thuế GTGT	7.788.853.223	680.115.270.847	(33.796.220.585)	(627.102.840.010)	(72.462.834)	26.932.600.641
Khác	442.972.592	91.009.174.600	(92.152.676.787)	(1.151.042.294)	2.262.541.451	410.969.562
	<u>30.365.478.424</u>	<u>813.004.690.045</u>	<u>(178.609.379.969)</u>	<u>(629.316.503.556)</u>	<u>3.248.003.947</u>	<u>40.884.777.875</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, bao gồm trong thuế GTGT được khấu trừ là khoản thuế GTGT đã được Tổng Công ty làm hồ sơ xin hoàn là 67,6 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 67,6 tỷ Đồng) và đang chờ kết quả từ các cơ quan thuế.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

11	TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình					
	Nguyên giá					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	90.848.863.873	95.678.602.772	145.116.884.820	13.396.060.538	345.040.412.003
	Mua trong kỳ	-	776.809.300	4.291.820.908	268.945.000	5.337.575.208
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	-	(1.702.754.000)	1.049.000.000	-	1.049.000.000
	Thanh lý, nhượng bán	-	-	(9.060.441.477)	-	(10.763.195.477)
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>90.848.863.873</u>	<u>94.752.658.072</u>	<u>141.397.264.251</u>	<u>13.665.005.538</u>	<u>340.663.791.734</u>
	Khấu hao lũy kế					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	62.717.568.317	76.486.966.395	101.448.367.240	12.498.044.857	253.150.946.809
	Khấu hao trong kỳ	1.658.189.720	2.636.570.446	6.841.540.419	280.280.484	11.416.581.069
	Thanh lý, nhượng bán	-	(1.702.754.000)	(8.629.477.873)	-	(10.332.231.873)
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>64.375.758.037</u>	<u>77.420.782.841</u>	<u>99.660.429.786</u>	<u>12.778.325.341</u>	<u>254.235.296.005</u>
	Giá trị còn lại					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	<u>28.131.295.556</u>	<u>19.191.636.377</u>	<u>43.668.517.580</u>	<u>898.015.681</u>	<u>91.889.465.194</u>
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>26.473.105.836</u>	<u>17.331.875.231</u>	<u>41.736.834.465</u>	<u>886.680.197</u>	<u>86.428.495.729</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 160,7 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 118,9 tỷ Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, TSCĐ hữu hình của Tổng Công ty với tổng giá trị còn lại là 9.174.167.897 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10.035.392.141 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh 22).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

11 TSCĐ (tiếp theo)**(b) TSCĐ vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	112.658.109.381	5.107.982.798	117.766.092.179
Mua trong kỳ	-	45.600.000	45.600.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>112.658.109.381</u>	<u>5.153.582.798</u>	<u>117.811.692.179</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	2.952.588.790	4.635.150.013	7.587.738.803
Khấu hao trong kỳ	476.850.000	111.107.040	587.957.040
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>3.429.438.790</u>	<u>4.746.257.053</u>	<u>8.175.695.843</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	<u>109.705.520.591</u>	<u>472.832.785</u>	<u>110.178.353.376</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u><u>109.228.670.591</u></u>	<u><u>407.325.745</u></u>	<u><u>109.635.996.336</u></u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 4,28 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2,96 tỷ Đồng).

12 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>852.074.158.578</u>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	138.270.036.737
Khấu hao trong kỳ	20.177.290.685
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>158.447.327.422</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	<u>713.804.121.841</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u><u>693.626.831.156</u></u>

Bất động sản đầu tư là nhà cửa, vật kiến trúc liên quan đến khu nhà ở tại Khu liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn ("Dự án Nghi Sơn") được Công ty mẹ xây dựng và cho thuê.

12 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, toàn bộ giá trị của nhà cửa, vật kiến trúc được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 22(b)).

Trong 6 tháng đầu năm 2020, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 56.691.412.529 Đồng (6 tháng đầu năm 2019: 59.465.838.792 Đồng). Chi phí trực tiếp phát sinh từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư trong 6 tháng đầu năm 2020 (bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí điện nước, chi phí quản lý) là 9.755.461.892 Đồng (6 tháng đầu năm 2019: 18.962.815.610 Đồng).

Tổng Công ty chưa thu thập đủ thông tin về các bất động sản tương tự làm cơ sở so sánh giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 chưa được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, dựa trên tỷ lệ cho thuê của các tài sản này, Chủ tịch HĐQT tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ/năm tài chính.

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết của chi phí xây dựng cơ bản dở dang được trình bày như sau:

	30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
Dự án Cape Pearl (trước đây là Petrosetco SSG Tower)	37.509.649.278	37.509.649.278
Khác	806.632.906	1.966.541.997
	<u>38.316.282.184</u>	<u>39.476.191.275</u>

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.06.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	39.476.191.275	38.512.494.154
Xây dựng cơ bản mới	-	1.165.909.091
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 11)	(1.049.000.000)	-
Khác	(110.909.091)	(202.211.970)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>38.316.282.184</u>	<u>39.476.191.275</u>

14 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi tiết của chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí thuê hoạt động trả trước (*)	139.226.247.282	96.796.156.531
Chi phí mua vỏ bình ga	94.455.130.822	79.965.942.521
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.087.832.692	313.170.657
Khác	10.036.881.860	34.091.751.978
	<u>245.806.092.656</u>	<u>211.167.021.687</u>

(*) Chủ yếu bao gồm trong chi phí thuê hoạt động trả trước là:

- Khoản trả trước cho PVN để thuê văn phòng có giá trị còn lại là 95.608.473.631 Đồng, được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ năm 2010; và
- Tiền thuê đất trả một lần có giá trị còn lại là 16.144.470.530 Đồng, được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 năm kể từ năm 2020.

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.06.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	211.167.021.687	198.530.067.519
Tăng	46.374.178.232	39.838.606.914
Phân bổ	(14.973.909.437)	(27.201.652.746)
Phân loại lại	3.238.802.174	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>245.806.092.656</u>	<u>211.167.021.687</u>

15 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

Chi tiết của thuế TNDN hoãn lại được trình bày như sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả trên 12 tháng	<u>3.300.000.000</u>	<u>3.300.000.000</u>

Biến động về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.06.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	3.310.854.521
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	<u>(3.300.000.000)</u>	<u>(3.300.000.000)</u>
Số dư đầu kỳ/năm	(3.300.000.000)	10.854.521
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 37)	-	(3.310.854.521)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>(3.300.000.000)</u>	<u>(3.300.000.000)</u>
Trong đó:		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	<u>(3.300.000.000)</u>	<u>(3.300.000.000)</u>

Thuế TNDN hoãn lại phải trả chủ yếu phát sinh từ chênh lệch tạm thời liên quan đến các khoản dự phòng khi tiến hành hợp nhất báo cáo tài chính.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 20%.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tuy nhiên, Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại này vì khả năng các công ty con có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

16 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.06.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm Phân bổ (Thuyết minh 35)	10.712.677.500 (765.191.250)	12.243.060.000 (1.530.382.500)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>9.947.486.250</u>	<u>10.712.677.500</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, lợi thế thương mại thể hiện giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh.

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba		
<i>Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên</i>	833.329.560.800	323.507.897.900
<i>Công ty TNHH Apple Việt Nam</i>	75.475.700.000	-
<i>Dell Global B.V. (Singapore Branch)</i>	83.409.475.300	16.038.541.620
<i>Microsoft Regional Sales Corporation</i>	55.912.121.256	52.951.579.956
<i>Lenovo (Singapore) Pte Ltd.,</i>	36.876.833.600	109.861.227.180
<i>Khác</i>	297.988.885.887	360.622.683.490
	<u>1.382.992.576.843</u>	<u>862.981.930.146</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 40(b))	510.500.879.976	442.873.622.313
	<u>1.893.493.456.819</u>	<u>1.305.855.552.459</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Chủ tịch HĐQT tin tưởng rằng Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán ngắn hạn trên và không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn chưa thanh toán.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

18 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.06.2020	31.12.2019
	VND	VND
Bên thứ ba	12.584.656.627	11.855.255.385
Bên liên quan (Thuyết minh 40(b))	122.942.127.916	74.065.646.207
	<u>135.526.784.543</u>	<u>85.920.901.592</u>

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.06.2020	31.12.2019
	VND	VND
Phụ cấp trả cho nhân viên	5.319.439.450	4.813.930.494
Chi phí mua nguyên vật liệu	5.901.544.636	58.553.537
Chi phí thuê kho và vận chuyển	3.349.485.397	781.073.390
Chi phí lãi vay	4.786.676.626	5.344.004.221
Khác	11.446.827.478	8.326.560.692
	<u>30.803.973.587</u>	<u>19.324.122.334</u>

20 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

(a) Ngắn hạn

	30.06.2020	31.12.2019
	VND	VND
Doanh thu nhận trước (*)	27.272.727.273	27.272.727.273
Khác	1.220.892.595	719.415.531
	<u>28.493.619.868</u>	<u>27.992.142.804</u>

(b) Dài hạn

	30.06.2020	31.12.2019
	VND	VND
Doanh thu nhận trước (*)	<u>6.818.181.851</u>	<u>20.454.545.483</u>

(*) Đây là khoản tiền nhận từ Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn, một bên liên quan, để cho thuê khu nhà ở và cung cấp dịch vụ phục vụ cho Dự án Nghi Sơn (Thuyết minh 12 và Thuyết minh 40(b)).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

21 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.06.2020	31.12.2019
	VND	VND
Phải trả cho các quỹ sử dụng theo quy định của ngành nghề kinh doanh	3.411.071.804	3.411.071.804
Phải trả cho đại lý, khách hàng	87.299.197.383	39.394.453.530
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 27)	107.695.393.487	32.282.864.484
Khác	28.632.279.223	46.007.848.363
	<u>227.037.941.897</u>	<u>121.096.238.181</u>

(b) Dài hạn

	30.06.2020	31.12.2019
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược vỏ bình ga (*)	32.633.391.795	29.001.185.411
Ký quỹ, ký cược khác	7.512.744.498	7.490.188.553
Phải nộp Kho bạc Nhà nước Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (**)	4.031.804.720	4.481.270.945
Khác	1.978.725.369	882.489.309
	<u>46.156.666.382</u>	<u>41.855.134.218</u>

(*) Ký quỹ, ký cược vỏ bình ga được kết chuyển vào thu nhập khác tương ứng với thời gian phân bổ khoản trả trước tiền mua vỏ bình ga (Thuyết minh 2.22) theo quy định tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính – “*Hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai*”.

(**) Đây là khoản tiền thuê đất phải nộp Kho bạc Nhà nước Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu liên quan đến Hợp đồng thuê đất số 14/HDTD ngày 25 tháng 1 năm 1996 cho lô đất số 8 và số 9 Đường Hoàng Diệu, Thành phố Vũng Tàu. Số tiền thuê đất hàng năm phải trả sẽ dựa trên thông báo của Kho bạc Nhà nước Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

22 CÁC KHOẢN VAY

(a) Ngắn hạn

Vay ngắn hạn thể hiện giá trị của các khoản vay ngân hàng thương mại và vay cá nhân. Chi tiết được trình bày như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Nhận tiền vay trong kỳ VND	Hoàn trả tiền vay trong kỳ VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 30.06.2020 VND
Ngân hàng Thương mại cổ phần ("TMCP") Ngoại Thương Việt Nam	310.536.859.590	777.447.626.749	(619.378.694.690)	-	468.605.791.649
Ngân hàng TMCP Quân Đội	61.977.174.409	513.099.693.581	(276.303.264.214)	-	298.773.603.776
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	555.423.793.026	938.111.280.247	(1.005.259.751.590)	-	488.275.321.683
Ngân hàng TNHH HSBC Việt Nam	289.550.368.658	734.006.535.261	(679.407.558.289)	-	344.149.345.630
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	94.000.000.000	(94.000.000.000)	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu	29.494.928.134	-	(14.510.454.794)	20.821.813.016	35.806.286.356
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	19.347.095.676	21.991.275.314	(27.989.008.432)	-	13.349.362.558
Vay cá nhân	4.338.450.000	-	(4.338.450.000)	-	-
	<u>1.270.668.669.493</u>	<u>3.078.656.411.152</u>	<u>(2.721.187.182.009)</u>	<u>20.821.813.016</u>	<u>1.648.959.711.652</u>

Các khoản vay từ các ngân hàng thương mại được thực hiện dưới hình thức hợp đồng hạn mức tín dụng hoặc phát hành tín dụng thư.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tài sản đảm bảo của các khoản vay từ các ngân hàng thương mại bao gồm:

- Cam kết bảo lãnh tín dụng của Công ty mẹ cho các công ty con với giá trị là 3.370 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3.430,2 tỷ Đồng);
- Quyền sử dụng đất tại số 274 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 25, Quận Bình Thạnh (Thuyết minh 5); và
- Một phần tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh 4(a)).

Lãi suất tiền vay được xác định theo lãi suất do các ngân hàng công bố tại thời điểm giải ngân hoặc lãi suất điều chỉnh theo từng thời kỳ do các ngân hàng công bố.

Các khoản vay ngắn hạn được thực hiện để phục vụ cho nhu cầu vốn lưu động của hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

22 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn	Tại ngày 1.1.2020 VND	Hoàn trả tiền vay trong kỳ VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 30.06.2020 VND
Ngân hàng TMCP Á Châu (*)	250.415.496.637	-	(20.821.813.016)	229.593.683.621
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (**)	4.350.000.000	(1.200.000.000)	-	3.150.000.000
	<u>254.765.496.637</u>	<u>(1.200.000.000)</u>	<u>(20.821.813.016)</u>	<u>232.743.683.621</u>

(*) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Á Châu có hạn mức tín dụng là 400 tỷ Đồng và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng này công bố.

Khoản vay này được sử dụng để tài trợ đầu tư Dự án Nghi Sơn, có thời hạn là 9 năm kể từ năm 2016 và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ Dự án Nghi Sơn (Thuyết minh 12); quyền phát sinh từ hợp đồng thuê đất; các khoản phải thu, quyền phát sinh có được theo hợp đồng cho thuê tại Dự án Nghi Sơn và 5.345.200 cổ phiếu của PSA sở hữu bởi Tổng Công ty.

Chi phí lãi vay của khoản vay liên quan đến Dự án Nghi Sơn trước khi Dự án đi vào hoạt động được vốn hóa vào bất động sản đầu tư. Từ tháng 10 năm 2016, sau khi Dự án Nghi Sơn đưa vào hoạt động, chi phí lãi vay được hoàn trả bởi Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn, bên đi thuê của Dự án Nghi Sơn.

(**) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đông Nam Á là khoản vay bằng Việt Nam Đồng trong đó bao gồm 2 hợp đồng vay có thời hạn 2 năm, lần lượt từ tháng 10 năm 2019 và từ tháng 12 năm 2019, được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ khoản vay với lãi suất thay đổi theo từng khế ước vay do ngân hàng này công bố (Thuyết minh 11(a)).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

23 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.06.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	34.056.852.653	74.486.291.576
Trích lập từ LNST chưa phân phối các năm trước	4.624.816.244	4.511.149.927
Trích lập từ LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay	1.237.147.518	7.218.580.968
Tăng do mua công ty con	-	236.340.501
Sử dụng quỹ	(5.664.735.970)	(10.235.849.476)
Chuyển quỹ khen thưởng, phúc lợi cho các công ty con	(1.274.337.801)	(2.084.700.000)
Giảm khác	-	(40.074.960.843)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>32.979.742.644</u>	<u>34.056.852.653</u>

24 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.06.2020		31.12.2019	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	86.600.124	-	86.600.124	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	86.600.124	-	86.600.124	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(3.029.600)	-	(1.590.310)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>83.570.524</u>	<u>-</u>	<u>85.009.814</u>	<u>-</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.06.2020		31.12.2019	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	209.738.510.000	25,1	209.738.510.000	24,7
Các cổ đông khác	625.966.730.000	74,9	640.359.630.000	75,3
	<u>835.705.240.000</u>	<u>100</u>	<u>850.098.140.000</u>	<u>100</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

24 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	866.001.240.000	-	866.001.240.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	866.001.240.000	-	866.001.240.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	866.001.240.000	-	866.001.240.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

25 TÌNH HÌNH TẶNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát VND	Tổng cộng vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	866.001.240.000	133.918.052.614	90.820.087.775	(50.118.432.974)	172.453.174.126	264.287.335.590	1.477.361.457.131	143.048.092.376	1.620.409.549.507
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	122.071.092.323	122.071.092.323	5.245.629.954	127.316.722.277
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(9.620.490.808)	(9.620.490.808)	(2.109.240.087)	(11.729.730.895)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	40.896.000.000	-	100.000.000.000	(100.000.000.000)	(72.444.103.168)	(38.630.837.332)	(111.074.940.500)
Chia cổ tức	-	-	59.912.225	-	(285.882.826)	(5.452.422.064)	(5.678.392.665)	5.878.392.665	-
Thay đổi tỷ lệ lợi ích	-	(13.060.568.147)	-	21.331.367.887	-	-	8.270.799.740	(3.254.349.248)	5.016.450.492
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	866.001.240.000	133.918.052.614	131.776.000.000	(50.118.432.974)	272.167.291.300	157.945.411.873	1.511.689.562.813	128.628.037.576	1.640.317.600.389
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	51.931.437.783	51.931.437.783	8.012.065.487	59.943.503.270
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(5.635.992.058)	(5.635.992.058)	(225.971.704)	(5.861.963.762)
Chia cổ tức (**)	-	-	-	-	-	(85.009.814.000)	(85.009.814.000)	(2.345.339.500)	(87.355.153.500)
(Mua lại)/tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	21.331.367.887	-	-	8.270.799.740	(3.254.349.248)	5.016.450.492
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	866.001.240.000	120.857.484.467	131.776.000.000	(28.787.065.087)	272.167.291.300	119.231.043.598	1.481.245.994.278	130.814.442.611	1.612.060.436.889

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của năm 2019 hoặc tạm trích từ kế hoạch lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của năm 2020 được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt theo Nghị quyết số 23/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2020.

(**) Theo Nghị quyết số 23/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty phê duyệt tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền mặt cho năm 2019 là 10% trên mệnh giá cổ phiếu.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

26 CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Chi tiết của cổ đông không kiểm soát như sau:

	30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	181.244.598.000	181.244.598.000
Vốn khác của chủ sở hữu	36.223.230.000	36.223.230.000
Thặng dư vốn cổ phần	(3.254.349.248)	-
Cổ phiếu quỹ	(1.170.000.000)	(1.170.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	7.366.690.987	7.366.690.987
LNST chưa phân phối	(89.595.727.128)	(95.036.481.411)
	<u>130.814.442.611</u>	<u>128.628.037.576</u>

Biến động của lợi ích cổ đông không kiểm soát trong kỳ/năm được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.06.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	128.628.037.576	143.048.092.376
Tăng vốn góp của chủ sở hữu	-	3.400.000.000
Tăng vốn khác của chủ sở hữu từ cổ tức được chia bằng cổ phiếu	-	10.137.070.000
Lợi nhuận thuần	8.012.065.487	5.245.629.954
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	(3.254.349.248)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(225.971.704)	(2.109.240.087)
Cổ tức đã chia	(2.345.339.500)	(48.767.907.332)
Tăng do mua công ty con	-	11.996.000.000
Thay đổi tỷ lệ lợi ích	-	5.678.392.665
	<u>130.814.442.611</u>	<u>128.628.037.576</u>

27 CỔ TỨC PHẢI TRẢ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.06.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	32.282.864.484	37.683.689.120
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 25)	87.355.153.500	162.108.010.500
Cổ tức chi trả bằng cổ phiếu	-	(51.033.070.000)
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(11.878.269.497)	(113.304.830.166)
Giảm khác	(64.355.000)	(3.170.934.970)
	<u>107.695.393.487</u>	<u>32.282.864.484</u>

28 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mẹ mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	51.931.437.783	61.779.461.026
Tạm trích/thực trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (VND) (*)	(5.635.992.058)	(4.867.078.563)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	46.295.445.725	56.912.382.463
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	83.570.524	85.009.814
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	554	669

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2019 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của năm 2019 được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông tương ứng với phần lợi ích phân bổ cho Công ty mẹ.

Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty tạm trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST chưa phân phối của năm 2020 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận cho năm tài chính 2020 đã được các Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được tính lại như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	61.779.461.026	-	61.779.461.026
Thực trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (VND) (*)	(3.365.694.352)	(1.501.384.211)	(4.867.078.563)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	58.413.766.674	(1.501.384.211)	56.912.382.463
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	85.009.814	-	85.009.814
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	687	-	669

28 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ/năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong kỳ/năm đến từ việc chuyển đổi công cụ tài chính khác sang cổ phiếu phổ thông. Công ty mẹ không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng làm suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu trong kỳ/năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

29 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(a) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 2.646.073,36 Đô la Mỹ và 245,5 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.893.098,52 Đô la Mỹ và 250,96 Euro).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 41(a)(ii).

30 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	4.685.512.512.122	4.156.142.542.322
Doanh thu cung cấp dịch vụ	744.367.413.714	767.667.398.172
	<u>5.429.879.925.836</u>	<u>4.923.809.940.494</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(43.497.584.422)	(26.946.295.535)
Giảm giá bán hàng	(4.389.954.898)	(7.117.783.143)
Hàng bán bị trả lại	(23.747.447.527)	(24.550.426.738)
	<u>(71.634.986.847)</u>	<u>(58.614.505.416)</u>
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần về bán hàng	4.613.891.767.875	4.097.528.036.906
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	744.353.171.114	767.667.398.172
	<u>5.358.244.938.989</u>	<u>4.865.195.435.078</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

31 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	2020 VND	2019 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.554.214.856.798	4.047.646.185.476
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (*)	498.175.129.863	530.029.598.907
Hoàn nhập dự phòng dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.381.579.408)	(6.239.466.153)
	<u>5.049.008.407.253</u>	<u>4.571.436.318.230</u>

(*) Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp bao gồm chi phí lãi vay với số tiền là 13.529.151.413 Đồng (6 tháng năm 2019: 14.295.734.681 Đồng), liên quan đến lãi vay của Dự án Nghi Sơn. Sau khi Dự án này đưa vào hoạt động, chi phí lãi vay được hoàn trả bởi Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (Thuyết minh 22), bên đi thuê của Dự án Nghi Sơn.

32 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	2020 VND	2019 VND
Lãi tiền gửi	11.475.469.644	13.879.059.917
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.844.114.906	3.156.309.208
Tiền lãi phạt thanh toán chậm và chiết khấu thanh toán	972.583.799	228.826.295
Khác	3.403.582.033	946.595.966
	<u>20.695.750.382</u>	<u>18.210.791.386</u>

33 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	2020 VND	2019 VND
Lãi tiền vay	34.328.325.284	34.108.684.682
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.871.691.279	781.948.242
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	880.502.095	-
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	358.973.288	720.561.114
Chiết khấu thanh toán	134.061.533	207.782.990
Khác	2.137.918.893	514.818.509
	<u>42.585.750.273</u>	<u>36.333.795.537</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

34 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
	VND	VND
Chi phí lương	45.947.444.254	40.501.010.533
Chi phí vận chuyển	15.454.073.932	15.314.284.006
Chi phí quảng cáo	1.254.904.548	7.516.945.568
Chi phí khấu hao TSCĐ	878.453.751	599.076.914
Chi phí thuê kho	7.692.670.246	8.209.293.281
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.032.845.928	28.237.304.715
Chi phí khác bằng tiền	10.877.157.013	12.340.936.185
	<u>110.137.549.672</u>	<u>112.718.851.202</u>

35 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
	VND	VND
Chi phí lương	38.723.193.415	34.664.913.615
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.982.776.764	2.921.001.515
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	23.007.929.962	7.650.041.938
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.697.112.707	17.033.809.597
Thuế, phí và lệ phí	3.600.704.427	1.154.400.004
Chi phí quản lý	-	1.032.300.460
Phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh 16)	765.191.250	765.191.250
Khác	14.741.579.887	412.830.502
	<u>96.518.488.412</u>	<u>65.634.488.881</u>

36 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	<u>2020</u>	<u>2019</u>
	VND	VND
Thu nhập khác		
Phân bổ tiền kỹ quỹ, ký cược vỏ bình ga	3.547.354.616	2.968.369.956
Tiền phạt thu được	310.044.439	1.119.470.556
Lãi thuần do thanh lý TSCĐ	1.833.248.362	65.454.545
Khác	1.530.160.741	1.182.679.885
	<u>7.220.808.158</u>	<u>5.335.974.942</u>
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	(2.889.227.362)	(878.930.041)
Phạt vi phạm hành chính	-	(23.418.688)
Khác	(1.933.640.670)	(783.004.170)
	<u>(4.822.868.032)</u>	<u>(1.685.352.899)</u>
Lợi nhuận khác	<u>2.397.940.126</u>	<u>3.650.622.043</u>

37 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 20% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	82.715.885.979	100.585.112.110
Thuế tính ở thuế suất 20%	16.543.177.196	20.117.022.422
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	26.775.799	550.557.235
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.288.470.729	2.205.246.920
Dự phòng (thừa)/thiếu thuế TNDN của các năm trước	913.958.985	595.736.983
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>22.772.382.709</u>	<u>23.468.563.560</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	22.772.382.709	20.157.709.039
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 15)	-	3.310.854.521
	<u>22.772.382.709</u>	<u>23.468.563.560</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

38 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	2020 VND	2019 VND
Giá vốn hàng hóa bất động sản đã bán	-	9.434.847.679
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	280.342.029.666	201.796.145.762
Chi phí nhân công	271.264.980.232	243.066.159.742
Chi phí khấu hao TSCĐ	32.181.828.794	31.480.920.500
Phân bổ lợi thế thương mại	765.191.250	765.191.250
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.381.579.408)	(6.239.466.153)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	23.007.929.962	7.650.041.938
Chi phí dịch vụ mua ngoài	161.689.852.911	244.873.200.212
Chi phí lãi vay hoàn lại (Thuyết minh 31)	13.529.151.413	14.295.734.681
Chi phí vận chuyển	21.676.024.683	18.584.615.479
Chi phí sửa chữa, bảo trì	13.446.494.447	11.879.794.199
Chi phí quản lý trả cho bên liên quan (Thuyết minh 40(a))	-	3.195.988.167
Chi phí công cụ dụng cụ	13.821.333.245	15.452.753.200
Chi phí thuê văn phòng	14.693.779.087	13.614.600.653
Chi phí dịch vụ vệ sinh	18.852.836.868	15.605.882.401
Khác	25.618.736.900	12.753.766.687
	<u>887.508.590.050</u>	<u>838.210.176.397</u>

39 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (“BCLCTT”)

(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	2020 VND	2019 VND
Mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác mà chưa thanh toán	1.253.788.026	82.943.600
Góp vốn vào công ty liên kết bằng cách cần trừ với phải thu khác	-	16.000.000.000
	<u>1.253.788.026</u>	<u>16.082.943.600</u>

39 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (“BCLCTT”) (tiếp theo)

(b) Các khoản tiền do Tổng Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng vay của Tổng Công ty như được trình bày ở Thuyết minh 4(b) do Tổng Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng.

(c) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	2020	2019
	VND	VND
Vay theo kế ước thông thường	3.078.656.411.152	2.651.508.337.052

(d) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	2020	2019
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.722.387.182.009	3.077.679.255.132

40 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

PVN là cổ đông lớn nhất do sở hữu 25,1% vốn cổ phần của Tổng Công ty (Thuyết minh 24) trong năm 2020.

Theo đó, PVN, các công ty thành viên thuộc PVN, và công ty liên kết của Tổng Công ty được xem là các bên liên quan của Tổng Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
<i>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
PVN	65.201.453.672	63.834.289.248
Công ty thành viên thuộc PVN	494.239.347.655	427.967.178.023
	<u>559.440.801.327</u>	<u>491.801.467.271</u>
<i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
PVN	11.301.431.007	12.334.126.552
Công ty thành viên thuộc PVN	535.165.746.178	707.779.619.473
	<u>546.467.177.185</u>	<u>720.113.746.025</u>
<i>iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	2.315.638.136	2.539.394.368
<i>iv) Các giao dịch khác</i>		
Cổ tức đã trả cho PVN	-	20.973.851.000
Chi phí quản lý trả cho PVN	-	3.195.988.167
	<u>-</u>	<u>24.169.839.167</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

40 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
<i>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</i>		
PVN	28.832.523.190	15.588.778.033
Công ty thành viên thuộc PVN	185.802.063.670	126.442.056.735
	<u>214.634.586.860</u>	<u>142.030.834.768</u>
<i>ii) Phải thu ngắn hạn khác</i>		
PVN	4.882.973.475	-
Các nhân sự chủ chốt	2.829.397.774	2.824.646.687
	<u>7.712.371.249</u>	<u>2.824.646.687</u>
<i>iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 17)</i>		
PVN	275.430.504.240	267.091.684.091
Công ty thành viên thuộc PVN	235.070.375.736	157.108.604.353
	<u>510.500.879.976</u>	<u>424.200.288.444</u>
<i>iv) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 18)</i>		
Công ty thành viên thuộc PVN	122.942.127.916	74.065.646.207
	<u>122.942.127.916</u>	<u>74.065.646.207</u>
<i>v) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Thuyết minh 20(a))</i>		
Công ty thành viên thuộc PVN	27.272.727.273	27.272.727.273
	<u>27.272.727.273</u>	<u>27.272.727.273</u>
<i>vi) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (Thuyết minh 20(b))</i>		
Công ty thành viên thuộc PVN	6.818.181.851	20.454.545.483
	<u>6.818.181.851</u>	<u>20.454.545.483</u>

40 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
vii) Phải trả ngắn hạn khác		
PVN	6.378.889.434	6.378.889.434
Công ty thành viên thuộc PVN	6.085.904.269	6.162.107.710
	<u>12.464.793.703</u>	<u>12.540.997.144</u>
viii) Phải trả dài hạn khác		
PVN	-	1.108.248.372
Công ty thành viên thuộc PVN	4.746.998.243	4.893.561.671
	<u>4.746.998.243</u>	<u>6.001.810.043</u>

41 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

(i) Tổng Công ty là bên đi thuê

Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất trong 70 năm tính từ năm 2009 với Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn. Theo đó, Tổng Công ty được miễn tiền thuê đất đến năm 2022. Ngoài ra, Tổng Công ty cũng ký hợp đồng thuê kho và thuê văn phòng với các nhà cung cấp để thực hiện hoạt động kinh doanh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuê đất, thuê mặt bằng	
	30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
Dưới 1 năm	28.041.625.002	54.676.289.807
Từ 1 năm đến 5 năm	9.785.942.132	43.597.970.137
Trên 5 năm	53.642.672.913	63.963.103.508
	<u>91.470.240.047</u>	<u>162.237.363.452</u>
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>91.470.240.047</u>	<u>162.237.363.452</u>



41 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)**(a) Cam kết thuê hoạt động (tiếp theo)***(ii) Tổng Công ty là bên cho thuê*

Tổng Công ty đã ký hợp đồng cho thuê hoạt động Dự án Nghi Sơn và cho thuê đất, theo đó khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Cho thuê hoạt động	
	30.06.2020	31.12.2019
	VND	VND
Dưới 1 năm	119.611.085.342	144.559.684.006
Từ 1 năm đến 5 năm	357.542.339.326	375.620.829.970
Trên 5 năm	140.715.084.008	194.358.846.690
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	617.868.508.676	714.539.360.666

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

41 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)**(b) Cam kết góp vốn (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tình hình cam kết góp vốn điều lệ vào các công ty và dự án như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh VND	Tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty (%)	Số vốn đã góp tại ngày 30.6.2020 VND	Số vốn còn phải góp tại ngày 30.6.2020 VND
PSSSG (*)	229.500.000.000	51	10.733.401.247	218.766.598.753
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Kỹ thuật Công nghệ Sài Gòn ("ITS") (**)	20.000.000.000	40	-	20.000.000.000
Công ty TNHH Nghi dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay (***)	111.200.000.000	20	16.000.000.000	95.200.000.000
	<u>360.700.000.000</u>		<u>26.733.401.247</u>	<u>333.966.598.753</u>

(*) Tháng 12 năm 2010, Tổng Công ty đã chấp thuận việc tham gia góp vốn vào PSSSG với tổng vốn góp là 229,5 tỷ Đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty đã góp 10,7 tỷ Đồng.

(**) Theo Nghị quyết số 16/NQ-DVTHDK ngày 29 tháng 3 năm 2016, Hội đồng Quản trị đồng ý chủ trương Quản trị đầu tư góp vốn thành lập ITS, trong đó Tổng Công ty góp 40% vốn điều lệ tương đương 20 tỷ Đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, các cổ đông của ITS vẫn chưa thực hiện góp vốn vào ITS.

(***) Theo Nghị quyết số 22/DVTHDK-QĐ ngày 9 tháng 7 năm 2018, Tổng Công ty đã chấp thuận góp vốn để thành lập Công ty TNHH Nghi dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay với tổng vốn góp là 111,2 tỷ Đồng chiếm 20% tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết tại công ty này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty đã góp 16 tỷ Đồng.

(c) Cam kết khác

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty có ký hợp đồng bảo lãnh với ngân hàng thương mại với hạn mức là 150 tỷ Đồng nhằm mục đích bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước cho Công ty TNHH Lạc hóa dầu Nghi Sơn.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

42 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có bất kỳ hoạt động kinh doanh ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Tổng Công ty không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

	30.6.2020			31.12.2019			
	Mua bán thiết bị viễn thông, máy tính, thiết bị VND	Cung cấp vật tư, thiết bị chuyên ngành dầu khí VND	Kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, khí gas VND	Khác VND	Tổng cộng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tổng tài sản	3.236.086.333.227	303.092.257.388	399.479.593.606	2.092.345.417.472	6.031.003.601.693		
Tổng nợ phải trả	2.693.459.985.049	286.639.781.468	284.547.413.968	1.154.295.984.319	4.418.943.164.804		
	2.100.447.197.988	357.961.770.717	365.211.627.837	2.142.713.904.816	4.966.334.501.358		
Tổng tài sản	1.790.547.586.331	279.626.944.050	255.496.828.796	1.000.345.541.792	3.326.016.900.969		
Tổng nợ phải trả							

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

42 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu và giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020				Tổng cộng VND
	Mua bán thiết bị viễn thông, máy tính, thiết bị VND	Cung cấp vật tư, thiết bị chuyên ngành dầu khí VND	Kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, khí gas VND	Các dịch vụ khác VND	
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.622.505.945.597	176.578.535.393	710.262.546.966	848.897.911.033	5.358.244.938.989
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(3.395.675.611.276)	(130.470.119.006)	(676.774.864.165)	(846.087.812.806)	(5.049.008.407.253)
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	226.830.334.321	46.108.416.387	33.487.682.801	2.810.098.227	309.236.531.736
	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019				
	Mua bán thiết bị viễn thông, máy tính, thiết bị VND	Cung cấp vật tư, thiết bị chuyên ngành dầu khí VND	Kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, khí gas VND	Các dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.100.728.010.664	208.817.796.376	792.868.559.788	762.781.068.250	4.865.195.435.078
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(2.960.602.351.371)	(166.123.895.080)	(757.640.537.151)	(687.069.534.628)	(4.571.436.318.230)
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	140.125.659.293	42.693.901.296	35.228.022.637	75.711.533.622	293.759.116.848

43 NỢ TIỀM TÀNG

Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất và thuê mặt bằng với các nhà cung cấp để thực hiện hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Theo Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015, Tổng Công ty phải trả lại tài sản thuê trong tình trạng như khi nhận, trừ hao mòn tự nhiên hoặc theo đúng như tình trạng đã thỏa thuận; nếu giá trị của tài sản thuê bị giảm sút so với tình trạng khi nhận thì bên cho thuê có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại, trừ hao mòn tự nhiên.

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – Các khoản dự phòng, tài sản và Nợ tiềm tàng và Thông tư số 200/2014/TT-BTC – Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty phải lập dự phòng cho chi phí phá dỡ và khôi phục mặt bằng khi kết thúc hợp đồng thuê. Tuy nhiên, tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Chủ tịch HĐQT chưa thể có được một ước tính đáng tin cậy về chi phí phá dỡ và khôi phục mặt bằng liên quan đến hợp đồng thuê nêu trên nên Tổng Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nợ trên vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Chủ tịch HĐQT phê chuẩn ngày 28 tháng 8 năm 2020.



Phạm Thị Ninh
Người lập



Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT